

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3177/Tr-UBND

Gia Lai, ngày 15 tháng 11 năm 2023

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND

TỈNH GIA LAI

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XII, Kỳ họp thứ Mười lăm.

Số: 3306

ĐẾN Ngày: 16/11/2023

Chuyển:

Số và ký hiệu HS:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Mười lăm xem xét ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Căn cứ khoản 2 Điều 4 Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015 quy định danh mục và thẩm quyền quy định phí, lệ phí “2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quy định các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí, được quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí”.

Khoản 1 Điều 21 Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015 quy định thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: “Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền”.

Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định “Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

Hiện nay, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai đã ban hành 14 Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với 16 loại phí và 05 loại lệ phí (phụ lục số 01 kèm theo). Trong đó, có 11 loại phí và 05 loại lệ phí cho 169 thủ tục hành chính có quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong đó có 109 thủ tục hành chính đã thực hiện dịch vụ công trực tuyến gồm 61 thủ tục hành chính thuộc cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần và 48 thủ tục hành chính thuộc cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; 55 thủ tục hành chính chưa thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến; 5 thủ tục hành chính không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (phụ lục số 02 kèm theo).

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng quy định “1. Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ như sau:

- Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Dịch vụ công trực tuyến một phần: là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm các điều kiện của dịch vụ công trực tuyến toàn trình”.

Đồng thời có 05 loại phí không có thủ tục hành chính trên dịch vụ công trực tuyến (phụ lục số 03 kèm theo).

Việc triển khai thực hiện thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đã huy động được nguồn thu khá lớn cho ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo kinh phí bù đắp chi phí thực hiện công tác cung cấp dịch vụ công và thu phí cho các cơ quan, tổ chức thu phí, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách địa phương trong việc đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công, đồng thời tăng cường thực hiện chế độ về tự chủ tài chính đối với cơ quan, đơn vị thu phí.

Qua báo cáo tình hình thu phí, lệ phí của các cơ quan, đơn vị, địa phương, trong giai đoạn 2021 đến tháng 5/2023 tổng số lượt giao dịch giải quyết thủ tục hành chính là 1.700.406 lượt và tổng số tiền phí, lệ phí thu được số tiền khoảng 100.679 triệu đồng trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

(ĐVT: Triệu đồng)

Năm	Số lượt giao dịch	Tổng thu phí, lệ phí	Trong đó	
			Trích lại cho đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước
2021	693.805	36.920	16.878	20.042
2022	765.687	48.060	23.843	24.217
T5/2023	240.914	15.699	8.072	7.627
Tổng cộng	1.700.406	100.679	48.793	51.886

Tuy nhiên, hiện nay các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu phí, lệ phí chung đối với hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến và hình thức cung cấp dịch vụ công trực tiếp. Theo báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương, tỷ lệ tổ chức, cá nhân sử dụng hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến còn rất thấp, nguyên nhân là việc tiếp cận, sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn gặp nhiều khó khăn; người dân chưa thực hiện hết quy trình của dịch vụ công trực tuyến (chưa gửi hồ sơ trực tuyến mà hầu hết đều đến gửi trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận; chưa thực hiện thanh toán trực tuyến); quy trình thực hiện gửi hồ sơ trực tuyến trên hệ thống dịch vụ công còn phức tạp, các loại hồ sơ, giấy tờ biểu mẫu còn rườm rà dẫn đến tổ chức, cá nhân còn e ngại trong việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến; mức độ khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến so với sử dụng dịch vụ công trực tiếp chưa thực sự gây chú ý, tác động, làm động lực để tổ chức, cá nhân sẵn sàng tham gia tìm hiểu và thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến. Do vậy, cần phải có chính sách cần thiết đối với hoạt động cung cấp trực tuyến khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công để tiết kiệm thời gian, chi phí cũng như giúp cán bộ, công chức giảm được một phần công việc do người dân đã chia sẻ, làm một số việc mà nếu như không có môi trường mạng thì cán bộ, công chức phải làm.

Đồng thời, thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo trong đó yêu cầu: “Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

.... *Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp có chính sách miễn, giảm phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến để khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện”.*

Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định về nguyên tắc xác định mức thu các khoản phí, lệ phí cần đảm bảo như sau: *“Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến”*.

Như vậy việc ban hành Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai là hợp lý và rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Ban hành Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai đảm bảo để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến; tạo cơ chế triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, tăng cường khai thác, sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến, phát triển chính quyền số. Đồng thời hỗ trợ tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính trên dịch vụ công trực tuyến một phần phí, lệ phí cũng như giảm bớt một phần công việc cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ.

2. Quan điểm

Việc ban hành quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo.

Việc ban hành quy định về mức thu các loại phí, lệ phí cần đảm bảo phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến có thu phí, lệ phí.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Triển khai Nghị quyết số 267/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo nghị quyết, đăng tải thông tin và đề nghị các đơn vị, địa phương tham gia góp ý dự thảo nghị quyết, lấy ý kiến thẩm tra của Sở Tư pháp để hoàn thiện dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội nghị thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, thống nhất nội dung, hoàn chỉnh dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện đúng quy trình quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục: Dự thảo Nghị quyết gồm có 03 Điều.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Điều 3. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

Nội dung chính của dự thảo Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định tại Điều 2 cụ thể như sau:

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Mức thu phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: bằng 70% mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-

HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

4. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

5. Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng: bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

6. Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh: bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai).

7. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

8. Mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam: bằng 60% mức thu lệ phí quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia

Lai quy định mức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

9. Mức thu lệ phí hộ tịch: bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

10. Trường hợp mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều này là số tiền lẻ thì mức thu phí, lệ phí lẻ được làm tròn số theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ dưới 500 đồng thì tính tròn xuống.

b) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ từ 500 đồng đến dưới 1.000 đồng thì tính tròn lên 1.000 đồng.

*** Cơ sở đề xuất mức thu:**

(1) Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định:

“1. Tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

a) Xây dựng đề án thu phí, lệ phí; trình bộ quản lý chuyên ngành (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính), sở quản lý chuyên ngành (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp khoản phí, lệ phí do nhiều tổ chức cùng thực hiện thu; không ban hành văn bản riêng cho từng tổ chức thu phí, lệ phí, bộ quản lý chuyên ngành chủ trì xây dựng đề án (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính) theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo sở quản lý chuyên ngành chủ trì xây dựng đề án (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)”.

Trên cơ sở đề xuất mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành và tham khảo một số địa phương mới ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong năm 2023, cụ thể như sau:

S T T	Tên các loại phí, lệ phí	Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành	Tham khảo một số địa phương				
			Đắk Lắk (Nghị quyết 08/2023/ NQ- HĐND ngày 14/7/2023	Kon Tum (Nghị quyết 24/2023/N Q-HĐND ngày 11/7/2023	Quảng Nam (Nghị quyết 07/2023/NQ -HĐND ngày 12/7/2023)	Tiền Giang (Nghị quyết 04/2023/NQ -HĐND ngày 13/7/2023)	Lào Cai (Nghị quyết 10/2023/ NQ-HĐND ngày 06/7/2023)
I	Phí						
1	Phí bình tuyến, công nhận cây	70%	80%			50%	60%

S T T	Tên các loại phí, lệ phí	Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành	Tham khảo một số địa phương				
			Đắk Lắk (Nghị quyết 08/2023/ NQ- HĐND ngày 14/7/2023)	Kon Tum (Nghị quyết 24/2023/N Q-HĐND ngày 11/7/2023)	Quảng Nam (Nghị quyết 07/2023/NQ -HĐND ngày 12/7/2023)	Tiền Giang (Nghị quyết 04/2023/NQ -HĐND ngày 13/7/2023)	Lào Cai (Nghị quyết 10/2023/ NQ-HĐND ngày 06/7/2023)
	mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống						
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	80%	80%		50%	50%	60%
3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	80%	80%				60%
4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	80%	80%			50%	
5	Phí đăng ký giao	80%	80%		50%	50%	60%

S T T	Tên các loại phí, lệ phí	Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành	Tham khảo một số địa phương				
			Đắk Lắk (Nghị quyết 08/2023/ NQ- HĐND ngày 14/7/2023)	Kon Tum (Nghị quyết 24/2023/N Q-HĐND ngày 11/7/2023)	Quảng Nam (Nghị quyết 07/2023/NQ -HĐND ngày 12/7/2023)	Tiền Giang (Nghị quyết 04/2023/NQ -HĐND ngày 13/7/2023)	Lào Cai (Nghị quyết 10/2023/ NQ-HĐND ngày 06/7/2023)
	dịch bảo đảm						
6	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	80%	80%		80%	50%	
7	Phí thẩm định cấp, cấp lại điều chỉnh giấy phép môi trường	80%	80%		80%	50%	60%
8	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	80%	80%			50%	
9	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	80%	80%		80%	50%	

S T T	Tên các loại phí, lệ phí	Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành	Tham khảo một số địa phương				
			Đắk Lắk (Nghị quyết 08/2023/ NQ- HĐND ngày 14/7/2023)	Kon Tum (Nghị quyết 24/2023/N Q-HĐND ngày 11/7/2023)	Quảng Nam (Nghị quyết 07/2023/NQ -HĐND ngày 12/7/2023)	Tiền Giang (Nghị quyết 04/2023/NQ -HĐND ngày 13/7/2023)	Lào Cai (Nghị quyết 10/2023/ NQ-HĐND ngày 06/7/2023)
10	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	80%	80%		80%	50%	60%
11	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	80%	80%		80%	50%	
II	Lệ phí						
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	70%	50%		50%	50%	60%
2	Lệ phí đăng ký kinh doanh	50%	50%	50%	50%	50%	60%
3	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	80%	50%		50%	50%	60%

S T T	Tên các loại phí, lệ phí	Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành	Tham khảo một số địa phương				
			Đắk Lắk (Nghị quyết 08/2023/ NQ- HĐND ngày 14/7/2023)	Kon Tum (Nghị quyết 24/2023/N Q-HĐND ngày 11/7/2023)	Quảng Nam (Nghị quyết 07/2023/NQ -HĐND ngày 12/7/2023)	Tiền Giang (Nghị quyết 04/2023/NQ -HĐND ngày 13/7/2023)	Lào Cai (Nghị quyết 10/2023/ NQ-HĐND ngày 06/7/2023)
4	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	60%	50%		50%		60%
5	Lệ phí hộ tịch	70%	50%	50%	50%	50%	60%

Đồng thời, qua rà soát các quy định của trung ương về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến thì hiện nay có 01 Thông tư quy định mức thu riêng đối hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến, cụ thể: Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú, trong đó quy định mức thu đối với trường hợp công dân nộp hồ sơ qua công dịch vụ công trực tuyến bằng 50% mức thu đối với trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp.

Ngày 16/10/2023, Bộ Tài chính mới ban hành Thông tư số 63/2023/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định thu phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Theo đó, đề xuất mức thu một số các loại phí, lệ phí đối với hoạt động trực tuyến bằng 90%, 80%, 50% mức thu theo hoạt động dịch vụ công trực tiếp cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Mức thu
1	Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	90%

STT	Nội dung	Mức thu
2	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 245/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	90%
3	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	50%
4	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	90%
5	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam	90%
6	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư	80%
7	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Thông tư số 48/2022/TT-BTC ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	50%

STT	Nội dung	Mức thu
8	Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	115.000 đồng/lần cấp

Căn cứ các cơ sở nêu trên, đồng thời việc quy định về mức thu phí, lệ phí đảm bảo phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, lệ phí; khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến thì mức thu phí, lệ phí tại các Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành xây dựng là phù hợp.

Sau khi áp dụng mức thu phí, lệ phí nêu trên nhận thấy có một số loại phí, lệ phí khi áp dụng tỷ lệ % thì mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến thể hiện số tiền lẻ như:

Tại khoản 3 Điều 2 dự thảo Nghị quyết: Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

Đối với thủ tục cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) thu đối với cá nhân, hộ gia đình tại khu vực khác cụ thể: Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND là 12.000 đồng; Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến: 9.600 đồng (12.000*80%).

Tại khoản 9 Điều 1 dự thảo Nghị quyết: Mức thu lệ phí hộ tịch bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

Đối với thủ tục Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân: Mức thu theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND là 8.000 đồng; Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến: 5.600 đồng (8.000*70%).

Vận dụng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Kế toán:

“6. Khi sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, đơn vị kế toán được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính”

Do đó, để thuận tiện trong quá trình thu phí, lệ phí thì đề xuất quy định trường hợp mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều này là số tiền lẻ thì mức thu phí, lệ phí lẻ được làm tròn số theo nguyên tắc sau: (1) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ dưới 500 đồng thì tính tròn xuống; (2) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ từ 500 đồng đến dưới 1.000 đồng thì tính tròn lên 1.000 đồng. Như vậy cụ thể mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định chi tiết theo Phụ lục 04 đính kèm.

* Đối với 05 loại phí còn lại thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành gồm: (1) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng; (2) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; (3) Phí thư viện; (4) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; (5) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, qua rà soát danh mục dịch vụ công trực tuyến hiện nay trên dịch vụ công trực tuyến không có thủ tục hành chính thu phí đối với các loại phí nêu trên do đó không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này.

Đồng thời, đối với các loại phí nêu trên không phải thu từ việc thực hiện thủ tục hành chính mà chỉ thực hiện thu trực tiếp đối với các cá nhân, phương tiện có nhu cầu đến thăm quan, đến thư viện mượn sách, sử dụng tạm thời lòng đường hè phố, ra vào Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, khai thác khoáng sản.

V. Về điều chỉnh tên gọi của nghị quyết so với tên gọi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 267/NQ-HĐND ngày 23/8/2023:

Tại Nghị quyết số 267/NQ-HĐND ngày 23/8/2023 chấp thuận đề Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo: “*Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”.

Đề nghị điều chỉnh tên gọi của Nghị quyết thành “*Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”. Lý do:

Theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC quy định về nguyên tắc xác định mức thu các khoản phí, lệ phí cần đảm bảo như sau: “*Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến*”.

Tại Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 quy định: “*Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:*

.... Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp có chính sách miễn, giảm phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến để khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện”.

Theo Công văn số 2221/BTC-CST ngày 10/3/2023 của Bộ Tài chính về việc thực hiện Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 19/02/2023 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023. Trong đó, Bộ Tài chính đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu phí, lệ phí (thuộc thẩm

quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) đối với **hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến**.

Đồng thời qua tham khảo tên gọi của một số địa phương như tỉnh Quảng Nam, Lào Cai, Tiền Giang đều quy định tên gọi của Nghị quyết là mức thu phí, lệ phí **đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến**.

(Kèm theo các văn bản: Dự thảo Nghị quyết; báo cáo tác động; văn bản thẩm định của Sở Tư pháp; bảng tổng hợp ý kiến tham gia và giải trình tiếp thu ý kiến tham gia; các tài liệu khác có liên quan).

Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, Kỳ họp thứ Mười lăm xem xét, quyết định. *T. V. B.*

Nơi nhận: *H. a.*

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Chánh Văn phòng, các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, NC, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Nguyễn Hữu Quế



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI ĐÃ QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

(kèm theo Tờ trình số: 3/TT-TTr-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
I	Phí		
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm thu phí theo quy định của pháp luật) được để lại 25% tổng số tiền phí thu được.
2	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng	Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng) được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.
3	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chịu trách nhiệm thu phí) được để lại: - Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp ngân sách nhà nước chưa đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí được trích để lại 10% tổng số tiền phí thu được. - Đơn vị sự nghiệp hoạt động theo cơ chế lấy thu bù chi, ngân sách nhà nước chỉ đảm bảo một phần kinh phí hoạt động được trích để lại 90% tổng số tiền phí thu được.

STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
4	Phí thư viện	Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Đơn vị trực tiếp quản lý thư viện) được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.
5	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Cơ quan thuế địa phương (không sử dụng mức trích để lại)
6	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.	- Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.	Tổ chức thu phí (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh) được để lại 20% tổng số tiền phí thu được.
7	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí gồm: - Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 60% tổng số tiền phí thu được. - Văn phòng đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, tổ chức khác được để lại 70% tổng số tiền phí thu được.
8	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		
9	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
10	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
11	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại,	Tổ chức thu phí (Chi cục Bảo vệ Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp huyện): Được để lại 80% tổng số tiền phí thu
12	Phí thẩm định cấp, cấp lại điều chỉnh giấy phép môi trường		

STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
13	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	huyện). Được để lại 60% tổng số tiền phí thu được
14	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Sở Tài nguyên và Môi trường): được để lại 50% tổng số tiền phí thu được
15	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
16	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt		
II	Lệ phí		
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu lệ phí (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật: Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND cấp huyện): Nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước
2	Lệ phí đăng ký kinh doanh	<p>- Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh gia lai.</p> <p>- Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</p>	Tổ chức thu lệ phí (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ KD, giấy chứng nhận đăng ký HTX, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp HTX): Nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước
3	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu lệ phí (Văn phòng đăng ký đất đai): Nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước

STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
4	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu lệ phí (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh được Sở LĐ ủy quyền cấp giấy phép lao động): Nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước
5	Lệ phí hộ tịch	Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu lệ phí (UBND các xã, phường, thị trấn; UBND các huyện, thị xã, thành phố): Nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước

Ghi chú: Danh mục nêu trên không bao gồm: Lệ phí đăng ký cư trú quy định tại Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai. Lý do, Nghị quyết này đã được bãi bỏ tại Nghị quyết số 53/2023/NQ-HĐND ngày 07 ngày 4 tháng 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.



PHỤ LỤC 02: BIỂU DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TƯƠNG ỨNG VỚI TỪNG LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ
THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH


(kèm theo Tờ trình số: 5177/Tr-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh)

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
		Toàn trình	Một phần			
A	Phí					
I	Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		x			
II	Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo			x		
2	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x			

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
3	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x			
4	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức	x				
5	Phi khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	x				
6	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 1.005398		x			Yêu cầu nộp Giấy tờ liên quan quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất 1.004238			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
8	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận 1.004227		x			Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
9	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề 1.004221			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 8 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
10	Tách thửa hoặc hợp thửa đất 1.004203			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 11 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
11	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.004199			x	yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
12	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp 1.004193			x	yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
13	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu 1.003003			x	yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
14	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 2.000983			x	yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất 1.002255		x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
16	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp 2.000976			x	yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
17	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở 1.002273		x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Điều 72 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
18	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định 1.002993			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
19	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận 2.000889		x			yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
20	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm 1.001991			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
21	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp 2.000880			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
22	 <p>Đăng ký biên động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất 1.001134</p>			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 7 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
23	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất 1.005194			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
24	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền 1.001980			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư 02/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
25	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất 1.001009			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại tại Khoản 3 Điều 13 Thông tư 02/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thành phần hồ sơ cần thiết cho thủ tục chuyển nhượng
26	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế 1.001990			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 9 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
27	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu 1.004206			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 10 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
28	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đôn điền đổi thửa” (đồng loạt) 1.004217			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường


STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
29	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo 1.004217			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Thông tư 09/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
30	Thủ tục Cung cấp dữ liệu đất đai		x			Cơ sở dữ liệu chưa đảm bảo
31	Thủ tục đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định điều 39 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
32	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan tại điều 40 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
33	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên giấy chứng nhận			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại điều 41 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
34	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại điều 42 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
35	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại điều 43 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
36	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký.			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại điều 44 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
37	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			x		Yêu cầu nộp giấy tờ liên quan tại điều 45 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
38	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở			x		Yêu cầu nộp giấy tờ liên quan có đóng dấu xác nhận tại điều 46 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
39	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại quy định tại điều 47 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
III	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường			X		
2	Cấp giấy phép môi trường		X			
3	Cấp lại giấy phép môi trường		X			
4	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	X				
5	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản			X		
IV	Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
1	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	x			
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	x			
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	x			
4	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	x			
5	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ			x	
6	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ			x	
7	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm			x	

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm			x		
9	Cấp lại Giấy phép tài nguyên nước			x		
B	Lệ phí					
I	Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án)		x			
2	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án)		x			
3	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án)		x			
4	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án)		x			

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
5	Gia hạn giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án		x			
6	Cấp lại giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án)		x			
7	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ		x			
8	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ		x			
9	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		x			
10	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ		x			


 Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
11 Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	x			
12 Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ	x			
II Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.				
1 Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	x			
2 Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	x			
3 Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	x			
4 Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	x			
5 Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	x			
6 Thông báo lập địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh	x			
7 Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	x			
8 Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	x			
9 Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	x			
10 Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	x			
11 Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	x			
12 Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	x			
13 Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	x			

Thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
14	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	x			Thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
15	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	x			
16	Thủ tục hành chính Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	x			
17	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	x			
18	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	x			
19	Tạm ngưng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	x			
20	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	x			
21	Thủ tục hành chính Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	x			
22	Thủ tục hành chính Đăng ký thành lập hợp tác xã	x			
23	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX	x			
24	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	x			Thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện
25	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX	x			
26	Đăng ký khi hợp tác xã chia	x			
27	Đăng ký khi hợp tác xã tách	x			
28	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	x			
29	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	x			
30	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng)	x			
31	Giải thể hợp tác xã tự nguyện	x			
32	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký HTX	x			
33	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của HTX	x			
34	Tạm ngưng hoạt động của HTX, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX	x			

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
35	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX	x				
36	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	x				
37	Thay đổi cơ quan đăng ký HTX	x				
III	Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 1.005398		x			yêu cầu nộp Giấy tờ liên quan quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất 1.004238			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận 1.004227		x			yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề 1.004221			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 8 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
5	Tách thửa hoặc hợp thửa đất 1.004203			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 11 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
6	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.004199			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
7	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp 1.004193			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
8	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu 1.003003			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
9	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 2.000983			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
10	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất 1.002255		x			yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
11	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp 2.000976			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở 1.002273		x			yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Điều 72 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ
13	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định 1.002993			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
14	 <p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận 2.000889</p>		x			yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
15	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm 1.001991			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
16	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp 2.000880			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
17	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất 1.001134			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 7 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
18	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất 1.005194			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
19	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền 1.001980			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư 02/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
20	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất 1.001009			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Thông tư 02/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thành phần hồ sơ cần thiết cho thủ tục chuyển nhượng
21	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế 1.001990			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 9 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
22	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu 1.004206			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 10 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
23	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện "đón điền đổi thửa" (đồng loạt) 1.004217			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
24	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo 1.004217			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 15 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư 09/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
IV	Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam			x		

STT	Người quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
	Cấp lại giấy phép lao động cho người người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		x			
	Gia hạn giấy phép lao động cho người người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		x			
	Quyết định số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Xác nhận thông tin hộ tịch		x			Thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp
2	Xác nhận thông tin hộ tịch		x			Thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của phòng tư pháp
3	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài		x			
4	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài		x			
5	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài		x			
6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài				thực hiện nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa/Trung tâm hành chính công của UBND cấp huyện	
7	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		x			
8	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài		x			
9	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước		x			
10	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc		x			
11	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	x				Thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện
12	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	x				
13	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	x				
14	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài		x			
15	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		x			
16	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài		x			
17	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài		x			
18	Đăng ký khai sinh		x			



STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)
19	Đăng ký kết hôn		x	
20	Đăng ký nhận cha, mẹ, con			thực hiện nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp xã
21	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con		x	
22	Đăng ký khai tử			thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động
23	Đăng ký khai sinh lưu động			thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động
24	Đăng ký kết hôn lưu động			thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động
25	Đăng ký khai tử lưu động		x	
26	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		x	
27	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		x	
28	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		x	
29	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		x	
30	Đăng ký giám hộ		x	
31	Đăng ký chấm dứt giám hộ		x	
32	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ		x	
33	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	x		
34	Đăng ký lại khai sinh		x	
35	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		x	
36	Đăng ký lại kết hôn		x	
37	Đăng ký lại khai tử		x	
38	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		x	
39	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		x	

Ghi chú

thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã





ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI ĐÃ QUY ĐỊNH KHÔNG CÓ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THU PHÍ

(kèm theo Tờ trình số: 3177 TTr-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
I	Phí		
1	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng	Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng) được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.
2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chịu trách nhiệm thu phí) được để lại: - Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp ngân sách nhà nước chưa đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí được trích để lại 10% tổng số tiền phí thu được. - Đơn vị sự nghiệp hoạt động theo cơ chế lấy thu bù chi, ngân sách nhà nước chỉ đảm bảo một phần kinh phí hoạt động được trích để lại 90% tổng số tiền phí thu được.
3	Phí thư viện	Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Đơn vị trực tiếp quản lý thư viện) được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.



STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
4	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Cơ quan thuế địa phương (không sử dụng mức trích để lại)
5	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.	- Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.	Tổ chức thu phí (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh) được để lại 20% tổng số tiền phí thu được.

**PHỤ LỤC 04: CHI TIẾT QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ ĐỐI VỚI
HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Tờ trình số: 317/TTr-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh)

I. Mức thu phí

1. Mức thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: bằng 70% mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

TT	Nội dung	Mức thu theo Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND (đồng/1 lần bình tuyển, công nhận)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (đồng/1 lần bình tuyển, công nhận)
1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	2.000.000	1.400.000
2	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	5.000.000	3.500.000

2. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Mục I: Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức đối với hoạt động thẩm định thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ


STT	Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện		Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện	
		Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ- HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ- HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	2.920.000	2.336.000	1.750.000	1.400.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	4.870.000	3.896.000	2.920.000	2.336.000

Mục II: Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hoạt động thẩm định thực hiện tại văn phòng đăng ký đất đai, trung tâm công nghệ thôn tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan:

(1) Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện		Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện	
		Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ- HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ- HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
1	Tổ chức				
a	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	1.550.000	1.240.000	930.000	744.000
b	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² trở lên	2.590.000	2.072.000	1.550.000	1.240.000
2	Cá nhân, hộ gia đình				
a	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	440.000	352.000	260.000	208.000
b	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	520.000	416.000	310.000	248.000
c	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	590.000	472.000	350.000	280.000



STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện		Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện	
		Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
d	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	740.000	592.000	440.000	352.000
đ	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	890.000	712.000	530.000	424.000
e	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.030.000	824.000	620.000	496.000
f	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.110.000	888.000	660.000	528.000

(2) Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: Bằng 60% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích thửa đất tương ứng quy định tại khoản 1 Mục này.

(3) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

STT	Đối tượng	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND (đồng/hồ sơ)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (đồng/hồ sơ)
1	Đối với tổ chức	400.000	320.000
2	Đối với cá nhân	200.000	160.000

(4) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND (đồng/hồ sơ)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (đồng/hồ sơ)
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000	24.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
a	Đăng ký biện pháp bảo đảm	80.000	64.000

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND (đồng/hồ sơ)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (đồng/hồ sơ)
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000	56.000
c	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000	48.000
d	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm.	20.000	16.000

3. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Đơn vị tính: đồng/bộ hồ sơ

STT	Nội dung	Thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh		Thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
		Mức thu theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	10.000.000	8.000.000		
2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	10.000.000	8.000.000		
3	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường				
a	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường (Trường hợp có đi kiểm tra thực địa và tổ chức Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định)	9.200.000	7.360.000	6.400.000	5.120.000

STT	Nội dung	Thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh		Thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
		Mức thu theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
b	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường (Trường hợp không tổ chức đi kiểm tra thực địa và có tổ chức Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định)	6.300.000	5.040.000	4.700.000	3.760.000
c	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường (Trường hợp không tổ chức Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định)	6.000.000	4.800.000	4.000.000	3.200.000
d	Phí thẩm định cấp lại giấy phép môi trường	Bảng mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c mục này	Bảng mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c mục này	Bảng mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c mục này	Bảng mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c mục này
đ	Phí thẩm định điều chỉnh giấy phép môi trường	Bảng 30% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c khoản này	Bảng 30% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c khoản này	Bảng 30% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c khoản này	Bảng 30% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c khoản này

4. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

STT	Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
a	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	2.000.000	1.600.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	4.000.000	3.200.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
d	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất	Bằng 30% mức thu tại điểm a, b khoản này	Bằng 30% mức thu tại điểm a, b khoản này
2	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt		
a	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5 m ³ /giây	2.000.000	1.600.000
b	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000 kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến 2 m ³ /giây.	4.000.000	3.200.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
3	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.500.000	1.200.000

STT	Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
4	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Bằng 30% mức thu tại khoản 3	Bằng 30% mức thu tại khoản 3

II. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng: bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

TT	Nội dung	Mức thu theo Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND (Đồng/giấy phép)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (Đồng/giấy phép)
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
a	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000	53.000
b	Công trình khác	150.000	105.000
2	Mức thu gia hạn giấy phép xây dựng	15.000	11.000

2. Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh: bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai).

STT	Đối tượng nộp	Mức thu theo Nghị quyết số 72/2016/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
1	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	100.000 đồng/1 lần cấp	50.000 đồng/1 lần cấp

STT	Đối tượng nộp	Mức thu theo Nghị quyết số 72/2016/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
2	Liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	200.000 đồng/1 lần cấp	100.000 đồng/1 lần cấp
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã.	20.000 đồng/1 lần chứng nhận, thay đổi	10.000 đồng/1 lần chứng nhận, thay đổi

3. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình				Tổ chức	
		Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố		Tại các khu vực khác		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến		
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Đơn vị tính: Đồng/giấy)						
1	Cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	100.000	80.000	50.000	40.000	500.000	400.000
2	Cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	25.000	20.000	12.000	10.000	100.000	80.000
3	Cấp đổi, cấp lại giấy	50.000	40.000	25.000	20.000	250.000	200.000

ST T	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình				Tổ chức	
		Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố		Tại các khu vực khác		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến		
	chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000	16.000	10.000	8.000	50.000	40.000
II	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp (Đơn vị tính: đồng/lần)						
1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017	28.000	22.000	14.000	11.000	30.000	24.000

ST T	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình				Tổ chức	
		Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố		Tại các khu vực khác		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến		
	của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)						
III Cung cấp trích lục bản đồ địa chính (Đơn vị tính: đồng/trích lục)							
1	Trích lục bản đồ địa chính đối với khu vực đã có bản đồ địa chính thực hiện trong trường hợp cấp riêng lẻ (không bao gồm trích lục kèm theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và thực hiện dịch vụ đo đạc trích lục bản đồ địa chính)	15.000	12.000	7.000	6.000	30.000	24.000
IV Cung cấp văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (Đơn vị tính: đồng/hồ sơ)							
1	Văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (không bao gồm chi phí in ấn, photocopy)	10.000	8.000	5.000	4.000	20.000	16.000

4. Mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam: bằng 60% mức thu lệ phí quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

STT	Đối tượng nộp	Mức thu theo Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND (Đồng/giấy phép)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (Đồng/giấy phép)
1	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	600.000	360.000
2	Lệ phí cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	450.000	270.000
3	Lệ phí gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	450.000	270.000

5. Mức thu lệ phí hộ tịch: bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

STT	Nội dung thu	Mức thu theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND (Đồng)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (Đồng)
I	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn		
1	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000	6.000
2	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	8.000	6.000
3	Kết hôn: Đăng ký lại kết hôn	30.000	21.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000	11.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000	11.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000	11.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000	6.000

STT	Nội dung thu	Mức thu theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND (Đồng)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (Đồng)
8	Đăng ký hộ tịch khác	8.000	6.000
II	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố		
1	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài		
a	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000	53.000
b	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	75.000	53.000
c	Kết hôn gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.500.000	1.050.000
d	Giám hộ gồm: Đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ	75.000	52.000
đ	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000	1.050.000
e	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	28.000	20.000
f	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000	53.000
g	Đăng ký hộ tịch khác	75.000	53.000
2	Đăng ký hộ tịch đối với công dân Việt Nam cư trú trong nước		
a	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000	20.000
b	Xác định lại dân tộc	28.000	20.000

Số: 722/TTr-STC

Gia Lai, ngày 13 tháng 11 năm 2023

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 267/NQ-HĐND ngày 23/8/2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 2530/VP-KTTH ngày 31/8/2023 về việc triển khai Nghị quyết số 267/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định:

"1. Tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

a) Xây dựng đề án thu phí, lệ phí; trình bộ quản lý chuyên ngành (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính), sở quản lý chuyên ngành (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp khoản phí, lệ phí do nhiều tổ chức cùng thực hiện thu; không ban hành văn bản riêng cho từng tổ chức thu phí, lệ phí, bộ quản lý chuyên ngành chủ trì xây dựng đề án (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính) theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo sở quản lý chuyên ngành chủ trì xây dựng đề án (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)".

Sở Tài chính đã phối hợp với các Sở quản lý chuyên ngành xây dựng các Đề án về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Đề án, báo cáo thẩm định Đề án gửi kèm theo). Trên cơ sở Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành, Sở Tài chính xây dựng các dự thảo, đăng tải thông tin và đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân; sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tham gia góp ý dự thảo Nghị quyết¹.

Sau khi tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn

¹ Công văn số: 2898/STC-QLNS ngày 31/8/2023; Công văn số: 3530/STC-QLNS ngày 25/10/2023.

vị, địa phương, Sở Tài chính đã có Công văn² gửi Sở Tư pháp để thẩm định dự thảo Nghị quyết. Trên cơ sở Công văn thẩm định của Sở Tư pháp³, Sở Tài chính đã nghiên cứu, nghiêm túc tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Sở Tài chính đã thực hiện đúng quy trình quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

1. Bố cục: Dự thảo Nghị quyết gồm có 03 Điều.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Điều 3. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung chính của Nghị quyết

Nội dung chính của dự thảo Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định tại Điều 2 cụ thể như sau:

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Mức thu phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: bằng 70% mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội

² Công văn số: 3713/STC-QLNS ngày 08/11/2023.

³ Công văn số: 2283/STP-NV1 ngày 09/11/2023.

đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

4. Mức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

5. Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng: bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

6. Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh: bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai).

7. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

8. Mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam: bằng 60% mức thu lệ phí quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

9. Mức thu lệ phí hộ tịch: bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

10. Trường hợp mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều này là số tiền lẻ thì mức thu phí, lệ phí lẻ được làm tròn số theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ dưới 500 đồng thì tính tròn xuống.

b) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ từ 500 đồng đến dưới 1.000 đồng thì tính tròn lên 1.000 đồng.

*** Cơ sở đề xuất mức thu:**

(1) Trên cơ sở đề xuất mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành Sở Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định cụ thể tại Điều 2 của dự thảo Nghị quyết. Đồng thời, tham khảo một số địa phương mới ban hành quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong năm 2023, cụ thể như sau:

S T T	Tên các loại phí, lệ phí	Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành	Tham khảo một số địa phương				
			Đắk Lắk (Nghị quyết 08/2023/ NQ- HĐND ngày 14/7/2023)	Kon Tum (Nghị quyết 24/2023/N Q-HĐND ngày 11/7/2023)	Quảng Nam (Nghị quyết 07/2023/NQ -HĐND ngày 12/7/2023)	Tiền Giang (Nghị quyết 04/2023/NQ -HĐND ngày 13/7/2023)	Lào Cai (Nghị quyết 10/2023/ NQ-HĐND ngày 06/7/2023)
I	Phí						
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	70%	80%			50%	60%
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	80%	80%		50%	50%	60%
3	Phí khai thác và sử	80%	80%				60%

S T T	Tên các loại phí, lệ phí	Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành	Tham khảo một số địa phương				
			Đắk Lắk (Nghị quyết 08/2023/ NQ- HĐND ngày 14/7/2023)	Kon Tum (Nghị quyết 24/2023/N Q-HĐND ngày 11/7/2023)	Quảng Nam (Nghị quyết 07/2023/NQ -HĐND ngày 12/7/2023)	Tiền Giang (Nghị quyết 04/2023/NQ -HĐND ngày 13/7/2023)	Lào Cai (Nghị quyết 10/2023/ NQ-HĐND ngày 06/7/2023)
	dụng tài liệu đất đai						
4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	80%	80%			50%	
5	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	80%	80%		50%	50%	60%
6	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	80%	80%		80%	50%	
7	Phí thẩm định cấp, cấp lại điều chỉnh giấy phép môi trường	80%	80%		80%	50%	60%

S T T	Tên các loại phí, lệ phí	Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành	Tham khảo một số địa phương					
			Đắk Lắk (Nghị quyết 08/2023/ NQ- HĐND ngày 14/7/2023)	Kon Tum (Nghị quyết 24/2023/ NQ- HĐND ngày 11/7/2023)	Quảng Nam (Nghị quyết 07/2023/NQ -HĐND ngày 12/7/2023)	Tiền Giang (Nghị quyết 04/2023/NQ -HĐND ngày 13/7/2023)	Lào Cai (Nghị quyết 10/2023/ NQ-HĐND ngày 06/7/2023)	
8	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	80%	80%				50%	
9	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	80%	80%			80%	50%	
10	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	80%	80%			80%	50%	60%
11	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	80%	80%			80%	50%	
II	Lệ phí							
1	Lệ phí	70%	50%			50%	50%	60%

S T T	Tên các loại phí, lệ phí	Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành	Tham khảo một số địa phương				
			Đắk Lắk (Nghị quyết 08/2023/ NQ- HĐND ngày 14/7/2023	Kon Tum (Nghị quyết 24/2023/N Q-HĐND ngày 11/7/2023	Quảng Nam (Nghị quyết 07/2023/NQ -HĐND ngày 12/7/2023)	Tiền Giang (Nghị quyết 04/2023/NQ -HĐND ngày 13/7/2023)	Lào Cai (Nghị quyết 10/2023/ NQ-HĐND ngày 06/7/2023)
	cấp giấy phép xây dựng						
2	Lệ phí đăng ký kinh doanh	50%	50%	50%	50%	50%	60%
3	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	80%	50%		50%	50%	60%
4	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	60%	50%		50%		60%
5	Lệ phí hộ tịch	70%	50%	50%	50%	50%	60%

Đồng thời, qua rà soát các quy định của trung ương về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến thì hiện nay có 01 Thông tư quy định mức thu riêng đối hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến, cụ thể: Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú, trong đó

quy định mức thu đối với trường hợp công dân nộp hồ sơ qua công dịch vụ công trực tuyến **bằng 50%** mức thu đối với trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp.

Ngày 16/10/2023, Bộ Tài chính mới ban hành Thông tư số 63/2023/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định thu phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Theo đó, đề xuất mức thu một số các loại phí, lệ phí đối với hoạt động trực tuyến **bằng 90%, 80%, 50%** mức thu theo hoạt động dịch vụ công trực tiếp cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Mức thu
1	Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	90%
2	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 245/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	90%
3	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	50%
4	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	90%
5	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam	90%

STT	Nội dung	Mức thu
6	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư	80%
7	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Thông tư số 48/2022/TT-BTC ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	50%
8	Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	115.000 đồng/lần cấp

Căn cứ các cơ sở nêu trên đồng thời việc quy định về mức thu phí, lệ phí đảm bảo phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, lệ phí; khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến thì mức thu phí, lệ phí tại các Đề án của các Sở quản lý chuyên ngành xây dựng là phù hợp.

Sau khi áp dụng mức thu phí, lệ phí nêu trên nhận thấy có một số loại phí, lệ phí sau khi áp dụng tỷ lệ % thì mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến thể hiện số tiền lẻ như:

Tại khoản 3 Điều 2 dự thảo Nghị quyết: Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

Đối với thủ tục cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) thu đối với cá nhân, hộ gia đình tại khu vực khác cụ thể: Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND là 12.000 đồng; Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến: 9.600 đồng (12.000*80%).

Tại khoản 9 Điều 1 dự thảo Nghị quyết: Mức thu lệ phí hộ tịch bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

Đối với thủ tục Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân: Mức thu theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND là 8.000 đồng; Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến: 5.600 đồng (8.000*70%).

Vận dụng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Kế toán:

“6. Khi sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, đơn vị kế toán được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính”

Do đó, để thuận tiện trong quá trình thu phí, lệ phí thì đề xuất quy định trường hợp mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều này là số tiền lẻ thì mức thu phí, lệ phí lẻ được làm tròn số theo nguyên tắc sau: (1) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ dưới 500 đồng thì tính tròn xuống; (2) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ từ 500 đồng đến dưới 1.000 đồng thì tính tròn lên 1.000 đồng. Như vậy cụ thể mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định chi tiết theo Phụ lục 04 đính kèm.

* Đối với 05 loại phí còn lại thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành gồm: (1) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng; (2) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; (3) Phí thư viện; (4) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; (5) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. Qua rà soát danh mục dịch vụ công trực tuyến hiện nay trên dịch vụ công trực tuyến không có thủ tục hành chính thu phí đối với các loại phí nêu trên do đó không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này.

Đồng thời, qua phối hợp với các Sở quản lý chuyên ngành thì đối với các loại phí nêu trên không phải thu từ việc thực hiện thủ tục hành chính mà chỉ thực hiện thu trực tiếp đối với các cá nhân, phương tiện có nhu cầu đến thăm quan, đến thư viện mượn sách, sử dụng tạm thời lòng đường hè phố, ra vào Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, khai thác khoáng sản.

3. Những vấn đề khác xin ý kiến

Về điều chỉnh tên gọi của nghị quyết so với tên gọi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 267/NQ-HĐND ngày 23/8/2023: *“Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai”* thành *“Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai”* lý do:

Theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC quy định về nguyên tắc xác định mức thu các khoản phí, lệ phí cần đảm bảo như sau: *“Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực*

tuyển phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến”.

Tại Chi thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 quy định: “Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

.... Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp có chính sách miễn, giảm phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến để khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện”.

Theo Công văn số 2221/BTC-CST ngày 10/3/2023 của Bộ Tài chính về việc thực hiện Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 19/02/2023 và Chi thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023. Trong đó, Bộ Tài chính đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) đối với **hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến**.

Đồng thời qua tham khảo tên gọi của một số địa phương như tỉnh Quảng Nam, Lào Cai, Tiền Giang đều quy định tên gọi của Nghị quyết là mức thu phí, lệ phí **đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến**.

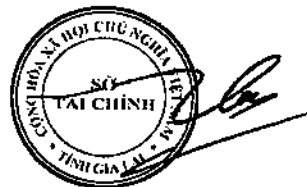
Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

(Xin gửi kèm theo các văn bản: Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh; Dự thảo Nghị quyết; Báo cáo tác động; Văn bản thẩm định của Sở Tư pháp; Bảng tổng hợp ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp; Bảng tổng hợp ý kiến tham gia và giải trình tiếp thu ý kiến tham gia; Các tài liệu khác có liên quan).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT-QLNS.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Dũng

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI ĐÃ QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
(kèm theo Tờ trình số: *22* TTr-STC ngày 11/11/2023 của Sở Tài chính)

STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
I	Phí		
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm thu phí theo quy định của pháp luật) được để lại 25% tổng số tiền phí thu được.
2	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng	Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng) được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.
3	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chịu trách nhiệm thu phí) được để lại: - Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp ngân sách nhà nước chưa đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí được trích để lại 10% tổng số tiền phí thu được. - Đơn vị sự nghiệp hoạt động theo cơ chế lấy thu bù chi, ngân sách nhà nước chỉ đảm bảo một phần kinh phí hoạt động được trích để lại 90% tổng số tiền phí thu được.

STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
4	Phí thư viện	Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Đơn vị trực tiếp quản lý thư viện) được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.
5	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Cơ quan thuế địa phương (không sử dụng mức trích để lại)
6	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.	- Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. - Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.	Tổ chức thu phí (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh) được để lại 20% tổng số tiền phí thu được.
7	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí gồm: - Sở Tài nguyên và Môi trường được để lại 60% tổng số tiền phí thu được. - Văn phòng đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, tổ chức khác được để lại 70% tổng số tiền phí thu được.
8	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		
9	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
10	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
11	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại,	Tổ chức thu phí (Chi cục Bảo vệ Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp huyện). Được để lại 90% tổng số tiền phí thu
12	Phí thẩm định cấp, cấp lại điều chỉnh giấy phép môi trường		

STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
13	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	được để lại 80% tổng số tiền phí thu được
14	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Sở Tài nguyên và Môi trường): được để lại 50% tổng số tiền phí thu được
15	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
16	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt		
II	Lệ phí		
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu lệ phí (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật: Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND cấp huyện): Nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước
2	Lệ phí đăng ký kinh doanh	- Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh gia lai. - Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu lệ phí (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ KD, giấy chứng nhận đăng ký HTX, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp HTX): Nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước
3	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu lệ phí (Văn phòng đăng ký đất đai): Nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước

STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
4	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu lệ phí (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh được Sở LĐ ủy quyền cấp giấy phép lao động): Nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước
5	Lệ phí hộ tịch	Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu lệ phí (UBND các xã, phường, thị trấn; UBND các huyện, thị xã, thành phố): Nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước

Ghi chú: Danh mục nêu trên không bao gồm: Lệ phí đăng ký cư trú quy định tại Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai. Lý do, Nghị quyết này đã được bãi bỏ tại Nghị quyết số 53/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

PHỤ LỤC 02: BIỂU DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TƯƠNG ỨNG VỚI TỪNG LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ
THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(kèm theo Tờ trình số: 72/TTTr-STC ngày 15/11/2023 của Sở Tài chính)

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
		Toàn trình	Một phần			
A	Phí					
I	Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		x			
II	Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo			x		
2	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x			

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
3	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao		x			
4	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức	x				
5	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	x				
6	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 1.005398		x			Yêu cầu nộp Giấy tờ liên quan quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất 1.004238			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
8	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giám điện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận 1.004227		x			Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
9	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề 1.004221			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 8 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
10	Tách thửa hoặc hợp thửa đất 1.004203			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 11 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
11	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.004199			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
12	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp 1.004193			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
13	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu 1.003003			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
14	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 2.000983			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất 1.002255		x			Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
16	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp 2.000976			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
17	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở 1.002273		x			Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Điều 72 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của chính Phủ

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
18	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định 1.002993			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
19	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích đo nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận 2.000889		x			yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
20	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm 1.001991			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
21	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp 2.000880			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
22	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất 1.001134			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 7 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
23	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất 1.005194			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
24	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền 1.001980			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư 02/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
25	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất 1.001009			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Thông tư 02/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thành phần hồ sơ cần thiết cho thủ tục chuyển nhượng
26	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế 1.001990			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 9 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
27	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu 1.004206			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 10 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
28	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện "đôn điền đổi thửa" (đồng loạt) 1.004217			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
29	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo 1.004217			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư 09/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
30	Thủ tục Cung cấp dữ liệu đất đai		x			Cơ sở dữ liệu chưa đảm bảo
31	Thủ tục đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định điều 39 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
32	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan tại điều 40 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
33	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên giấy chứng nhận			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại điều 41 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
34	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại điều 42 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
35	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại điều 43 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
36	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký.			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại điều 44 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
37	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			x		Yêu cầu nộp giấy tờ liên quan tại điều 45 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/ 2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
38	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở			x		Yêu cầu nộp giấy tờ liên quan có đóng dấu xác nhận tại điều 46 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/ 2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
39	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			x		Yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại quy định tại điều 47 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm tại và Thông tư 07/ 2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ tư pháp
III	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường			X		
2	Cấp giấy phép môi trường		X			
3	Cấp lại giấy phép môi trường		X			
4	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	X				
5	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản			X		
IV	Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
1	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	x			
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	x			
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	x			
4	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	x			
5	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ			x	
6	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ			x	
7	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm			x	

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m3/ngày đêm			x		
9	Cấp lại Giấy phép tài nguyên nước			x		
B	Lệ phí					
I	Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/ Dự án)		x			
2	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/ Dự án)		x			
3	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/ Dự án)		x			
4	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/ Dự án)		x			

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
5	Gia hạn giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án		x			
6	Cấp lại giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án)		x			
7	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ		x			
8	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ		x			
9	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		x			
10	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ		x			

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
11	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		x			
12	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/ Theo tuyển trong đô thị/ Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ		x			
II	Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	x				Thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	x				
3	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	x				
4	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	x				
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	x				
6	Thông báo lập địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh	x				
7	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	x				
8	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	x				
9	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	x				
10	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	x				
11	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	x				
12	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	x				
13	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	x				

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú	
14	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	x			Thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	
15	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	x				
16	Thủ tục hành chính Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	x				
17	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	x				
18	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	x				
19	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	x				
20	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	x				
21	Thủ tục hành chính Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	x				
22	Thủ tục hành chính Đăng ký thành lập hợp tác xã	x				Thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện
23	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX	x				
24	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	x				
25	Đăng ký thay nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX	x				
26	Đăng ký khi hợp tác xã chia	x				
27	Đăng ký khi hợp tác xã tách	x				
28	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	x				
29	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	x				
30	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã(khi bị mất, bị hư hỏng)	x				
31	Giải thể hợp tác xã tự nguyện	x				
32	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký HTX	x				
33	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của HTX	x				
34	Tạm ngừng hoạt động của HTX, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX	x				

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
35	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX	x			
36	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	x			
37	Thay đổi cơ quan đăng ký HTX	x			
III	Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.				
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 1.005398		x		yêu cầu nộp Giấy tờ liên quan quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất 1.004238			x	yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận 1.004227		x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề 1.004221			x	yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 8 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
5	Tách thửa hoặc hợp thửa đất 1.004203			x	yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 11 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
6	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.004199			x	yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
7	Đình chính Giấy chứng nhận đã cấp 1.004193			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
8	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu 1.003003			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
9	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 2.000983			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
10	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất 1.002255		x			yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
11	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp 2.000976			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 8, Điều 11 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở 1.002273		x			yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Điều 72 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ
13	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định 1.002993			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
14	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp <i>chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận 2.000889</i>		x			yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
15	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm 1.001991			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 7 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
16	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp 2.000880			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
17	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất 1.001134			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 7 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
18	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất 1.005194			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nêu rõ lý do)	Ghi chú
19	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền 1.001980			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư 02/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
20	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất 1.001009			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại tại Khoản 3 Điều 13 Thông tư 02/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thành phần hồ sơ cần thiết cho thủ tục chuyển nhượng
21	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế 1.001990			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 9 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
22	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu 1.004206			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 10 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
23	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện "đón điền đổi thửa" (đồng loạt) 1.004217			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
24	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo 1.004217			x		yêu cầu nộp Giấy chứng nhận và giấy tờ liên quan theo quy định tại tại Khoản 15 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư 09/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
IV	Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.					
1	Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		x			

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú	
2	Cấp lại giấy phép lao động cho người người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		x				
3	Gia hạn giấy phép lao động cho người người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		x				
V	Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.						
1	Xác nhận thông tin hộ tịch		x			Thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp	
2	Xác nhận thông tin hộ tịch		x			Thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của phòng tư pháp	
3	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài		x			Thực hiện nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa/Trung tâm hành chính công của UBND cấp huyện	
4	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài		x				
5	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài		x				
6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài						
7	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		x				
8	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài		x				
9	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước		x				
10	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc		x				
11	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	x					Thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện
12	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	x					
13	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	x					
14	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài		x				
15	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		x				
16	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài		x				
17	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài		x				
18	Đăng ký khai sinh		x				

STT	Nghị quyết của HĐND tỉnh/ Tên các thủ tục hành chính	Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Chưa triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu rõ lý do)	Ghi chú
19	Đăng ký kết hôn		x		
20	Đăng ký nhận cha, mẹ, con				thực hiện nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp xã
21	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con		x		
22	Đăng ký khai tử				thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động
23	Đăng ký khai sinh lưu động				thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động
24	Đăng ký kết hôn lưu động				thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động
25	Đăng ký khai tử lưu động		x		
26	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		x		
27	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		x		
28	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		x		
29	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		x		
30	Đăng ký giám hộ		x		
31	Đăng ký chấm dứt giám hộ		x		
32	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ		x		
33	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	x			
34	Đăng ký lại khai sinh		x		
35	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		x		
36	Đăng ký lại kết hôn		x		
37	Đăng ký lại khai tử		x		
38	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		x		
39	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		x		

thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI ĐÃ QUY ĐỊNH KHÔNG CÓ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THU PHÍ
(kèm theo Tờ trình số: 322 TTr-STC ngày 16/11/2023 của Sở Tài chính)

STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
I	Phí		
1	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng	Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng) được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.
2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chịu trách nhiệm thu phí) được để lại: - Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp ngân sách nhà nước chưa đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí được trích để lại 10% tổng số tiền phí thu được. - Đơn vị sự nghiệp hoạt động theo cơ chế lấy thu bù chi, ngân sách nhà nước chỉ đảm bảo một phần kinh phí hoạt động được trích để lại 90% tổng số tiền phí thu được.
3	Phí thư viện	Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Đơn vị trực tiếp quản lý thư viện) được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.

STT	Tên các loại Phí, lệ phí	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định	Quy định nộp ngân sách nhà nước
4	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Tổ chức thu phí (Cơ quan thuế địa phương (không sử dụng mức trích để lại)
5	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.	<p>- Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.</p> <p>- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.</p>	Tổ chức thu phí (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh) được để lại 20% tổng số tiền phí thu được.

**PHỤ LỤC 04: CHI TIẾT QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ ĐỐI VỚI
HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Tờ trình số: 722 /TTr-STC ngày 8 /11 /2023 của Sở Tài chính)

I. Mức thu phí

1. Mức thu phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: bằng 70% mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

TT	Nội dung	Mức thu theo Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND (đồng/1 lần bình tuyến, công nhận)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (đồng/1 lần bình tuyến, công nhận)
1	Đối với bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	2.000.000	1.400.000
2	Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	5.000.000	3.500.000

2. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Mục I: Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức đối với hoạt động thẩm định thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện		Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện	
		Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ- HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ- HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	2.920.000	2.336.000	1.750.000	1.400.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	4.870.000	3.896.000	2.920.000	2.336.000

Mục II: Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hoạt động thẩm định thực hiện tại văn phòng đăng ký đất đai, trung tâm công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan:

(1) Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện		Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện	
		Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ- HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ- HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
1	Tổ chức				
a	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	1.550.000	1.240.000	930.000	744.000
b	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² trở lên	2.590.000	2.072.000	1.550.000	1.240.000
2	Cá nhân, hộ gia đình				
a	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	440.000	352.000	260.000	208.000
b	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	520.000	416.000	310.000	248.000
c	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	590.000	472.000	350.000	280.000

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu tại thành phố; phường thuộc thị xã; thị trấn thuộc huyện		Mức thu tại xã thuộc thị xã, huyện	
		Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
d	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000m ²	740.000	592.000	440.000	352.000
đ	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	890.000	712.000	530.000	424.000
e	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.030.000	824.000	620.000	496.000
f	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.110.000	888.000	660.000	528.000

(2) Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: Bằng 60% mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích thửa đất tương ứng quy định tại khoản 1 Mục này.

(3) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

STT	Đối tượng	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND (đồng/hồ sơ)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (đồng/hồ sơ)
1	Đối với tổ chức	400.000	320.000
2	Đối với cá nhân	200.000	160.000

(4) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và phí đăng ký giao dịch bảo đảm

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND (đồng/hồ sơ)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (đồng/hồ sơ)
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000	24.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
a	Đăng ký biện pháp bảo đảm	80.000	64.000

STT	Đối tượng/Nội dung công việc	Mức thu theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND (đồng/hồ sơ)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (đồng/hồ sơ)
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000	56.000
c	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000	48.000
d	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm.	20.000	16.000

3. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Đơn vị tính: đồng/bộ hồ sơ

STT	Nội dung	Thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh		Thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
		Mức thu theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	10.000.000	8.000.000		
2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	10.000.000	8.000.000		
3	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường				
a	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường (Trường hợp có đi kiểm tra thực địa và tổ chức Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định)	9.200.000	7.360.000	6.400.000	5.120.000

STT	Nội dung	Thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh		Thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
		Mức thu theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
b	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường (Trường hợp không tổ chức đi kiểm tra thực địa và có tổ chức Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định)	6.300.000	5.040.000	4.700.000	3.760.000
c	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường (Trường hợp không tổ chức Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định)	6.000.000	4.800.000	4.000.000	3.200.000
d	Phí thẩm định cấp lại giấy phép môi trường	Bằng mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c mục này	Bằng mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c mục này	Bằng mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c mục này	Bằng mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c mục này
đ	Phí thẩm định điều chỉnh giấy phép môi trường	Bằng 30% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c khoản này	Bằng 30% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c khoản này	Bằng 30% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c khoản này	Bằng 30% mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường lần đầu tại điểm a, b, c khoản này

4. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

STT	Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
a	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	2.000.000	1.600.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, báo cáo hiện trạng khai thác có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	4.000.000	3.200.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
d	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất	Bằng 30% mức thu tại điểm a, b khoản này	Bằng 30% mức thu tại điểm a, b khoản này
2	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt		
a	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp dưới 200 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất dưới 100kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,5 m ³ /giây	2.000.000	1.600.000
b	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích không phải cho sản xuất nông nghiệp từ 200 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm và cho phát điện với công suất từ 100 kw đến dưới 2.000 kw; sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến 2 m ³ /giây.	4.000.000	3.200.000
c	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này	Bằng 50% mức thu tại điểm a, b khoản này
3	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.500.000	1.200.000

STT	Tên phí	Mức thu theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
4	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Bằng 30% mức thu tại khoản 3	Bằng 30% mức thu tại khoản 3

II. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng: bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

TT	Nội dung	Mức thu theo Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND (Đồng/giấy phép)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (Đồng/giấy phép)
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
a	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000	53.000
b	Công trình khác	150.000	105.000
2	Mức thu gia hạn giấy phép xây dựng	15.000	11.000

2. Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh: bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai).

STT	Đối tượng nộp	Mức thu theo Nghị quyết số 72/2016/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
1	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	100.000 đồng/1 lần cấp	50.000 đồng/1 lần cấp

STT	Đối tượng nộp	Mức thu theo Nghị quyết số 72/2016/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
2	Liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	200.000 đồng/1 lần cấp	100.000 đồng/1 lần cấp
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã.	20.000 đồng/1 lần chứng nhận, thay đổi	10.000 đồng/1 lần chứng nhận, thay đổi

3. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

STT	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình				Tổ chức	
		Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố		Tại các khu vực khác		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến		
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Đơn vị tính: Đồng/giấy)						
1	Cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	100.000	80.000	50.000	40.000	500.000	400.000
2	Cấp mới, cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	25.000	20.000	12.000	10.000	100.000	80.000
3	Cấp đổi, cấp lại giấy	50.000	40.000	25.000	20.000	250.000	200.000

ST T	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình				Tổ chức	
		Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố		Tại các khu vực khác		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến		
	chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
4	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	20.000	16.000	10.000	8.000	50.000	40.000
II	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp (Đơn vị tính: đồng/lần)						
1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; khoản 14 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017	28.000	22.000	14.000	11.000	30.000	24.000

ST T	Nội dung	Cá nhân, hộ gia đình				Tổ chức	
		Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố		Tại các khu vực khác		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến
		Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến	Mức thu theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến		
	của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai)						
III Cung cấp trích lục bản đồ địa chính (Đơn vị tính: đồng/trích lục)							
1	Trích lục bản đồ địa chính đối với khu vực đã có bản đồ địa chính thực hiện trong trường hợp cấp riêng lẻ (không bao gồm trích lục kèm theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và thực hiện dịch vụ đo đạc trích lục bản đồ địa chính)	15.000	12.000	7.000	6.000	30.000	24.000
IV Cung cấp văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (Đơn vị tính: đồng/hồ sơ)							
1	Văn bản, số liệu hồ sơ địa chính (không bao gồm chi phí in ấn, photocopy)	10.000	8.000	5.000	4.000	20.000	16.000

4. Mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam: bằng 60% mức thu lệ phí quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

STT	Đối tượng nộp	Mức thu theo Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND (Đồng/giấy phép)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (Đồng/giấy phép)
1	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	600.000	360.000
2	Lệ phí cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	450.000	270.000
3	Lệ phí gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	450.000	270.000

5. Mức thu lệ phí hộ tịch: bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

STT	Nội dung thu	Mức thu theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND (Đồng)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (Đồng)
I	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn		
1	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000	6.000
2	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	8.000	6.000
3	Kết hôn: Đăng ký lại kết hôn	30.000	21.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000	11.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000	11.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000	11.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000	6.000

STT	Nội dung thu	Mức thu theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND (Đồng)	Mức thu áp dụng đối với dịch vụ công trực tuyến (Đồng)
8	Đăng ký hộ tịch khác	8.000	6.000
II	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố		
1	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài		
a	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000	53.000
b	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	75.000	53.000
c	Kết hôn gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	1.500.000	1.050.000
d	Giám hộ gồm: Đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ	75.000	52.000
đ	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000	1.050.000
e	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	28.000	20.000
f	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000	53.000
g	Đăng ký hộ tịch khác	75.000	53.000
2	Đăng ký hộ tịch đối với công dân Việt Nam cư trú trong nước		
a	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	28.000	20.000
b	Xác định lại dân tộc	28.000	20.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2023/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO 4

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công
trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí;*

*Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu
về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyên đổi số quốc gia giai
đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm
2023 và những năm tiếp theo;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng... năm ... của Ủy ban nhân
dân tỉnh Gia Lai dự thảo Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt
động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm
tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí: Các tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cấp có thẩm quyền giao thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Mức thu phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: bằng 70% mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

4. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt: bằng 80% mức thu phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-

HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

5. Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng: bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

6. Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh: bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai).

7. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

8. Mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam: bằng 60% mức thu lệ phí quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

9. Mức thu lệ phí hộ tịch: bằng 70% mức thu lệ phí quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

10. Trường hợp mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều này là số tiền lẻ thì mức thu phí, lệ phí lẻ được làm tròn số theo nguyên tắc sau:


- a) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ dưới 500 đồng thì tính tròn xuống.
- b) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ từ 500 đồng đến dưới 1.000 đồng thì tính tròn lên 1.000 đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII Kỳ họp thứ thông qua ngày ... tháng ... năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2023. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Số: 2283/STP-NV1

Gia Lai, ngày 09 tháng 11 năm 2023

V/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Sở Tài chính.

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 3713/STC-QLNS ngày 08/11/2023 của Sở Tài chính về việc thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây viết là dự thảo văn bản), các tài liệu khác kèm theo Văn bản số 3713/STC-QLNS, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh

Tại khoản 1 Điều 1, đề nghị bỏ nội dung “*thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh*”, vì không cần thiết.

2. Đối tượng áp dụng

Tại điểm b khoản 2 Điều 1, đề nghị bỏ nội dung “*được thu phí, lệ phí*”, vì không cần thiết.

II. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC; TÍNH HỢP HIẾN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước

Nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

2. Thẩm quyền ban hành văn bản

Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí; khoản 16 Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định

đanh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

3. Nội dung dự thảo văn bản

Thống nhất nội dung dự thảo văn bản.

III. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VĂN BẢN VỚI VĂN BẢN ĐÃ GIAO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Nội dung dự thảo văn bản bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Phí và lệ phí, Chỉ thị số 05/CT-TTg, Thông tư số 85/2019/TT-BTC, Thông tư số 106/2021/TT-BTC.

IV. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN

Căn cứ Điều 56 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị trình bày đường kẻ ngang, nét liền phía dưới Tiêu ngữ có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.

V. VẤN ĐỀ KHÁC

1. Nhằm bảo đảm hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh được chặt chẽ, đầy đủ thông tin, đề nghị thuyết minh rõ cơ sở áp dụng nguyên tắc “*làm tròn xuống đến đơn vị nghìn đồng*” ở nội dung quy định “*Mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều này được làm tròn xuống đến đơn vị nghìn đồng*” tại dự thảo văn bản¹.

2. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC², đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu tham khảo, so sánh mức thu được xây dựng tại dự thảo văn bản với quy định mức thu của một số địa phương lân cận, địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng với tỉnh Gia Lai.

¹ Sở Tư pháp đã có ý kiến tại Văn bản số 2202/STP-NV1 ngày 31/10/2023; tuy nhiên Sở Tài chính chưa thuyết minh rõ nội dung này trong hồ sơ kèm theo Văn bản số 3713/STC-QLNS.

² “2. Xây dựng mức thu các khoản phí, lệ phí cần đảm bảo:

d) Tham khảo mức thu phí, lệ phí của các địa phương liền kề hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng để bảo đảm sự hài hòa giữa các địa phương.”

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản. Dự thảo văn bản đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu các ý kiến tại Văn bản này; chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn bản; giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NV1.

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Ngọc Lam

BẢNG TỔNG HỢP

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Tờ trình số 722/TTr-STC ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài chính)

Thực hiện khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Ngày 09/11/2023, Sở Tư pháp đã có Công văn số 2283/STP-NV1 v/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Sở Tài chính báo cáo việc tiếp thu ý kiến, thẩm định tại Công văn số 2283/STP-NV1 như sau:

Văn bản thẩm định	Ý kiến thẩm định	Giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định
Công văn số 2283/STP-NV1 ngày 09/11/2023 của Sở Tư pháp	<p>I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN</p> <p>1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Tại khoản 1 Điều 1, đề nghị bỏ nội dung “<i>thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh</i>”, vì không cần thiết.</p> <p>2. Đối tượng áp dụng</p> <p>Tại điểm b khoản 2 Điều 1, đề nghị bỏ nội dung “<i>được thu phí, lệ phí</i>”, vì không cần thiết.</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa
	<p>IV. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN</p> <p>Căn cứ Điều 56 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị trình bày đường kẻ</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa

Văn bản thẩm định	Ý kiến thẩm định	Giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định
	<p>ngang, nét liền phía dưới Tiêu ngữ có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.</p> <p>V. VẤN ĐỀ KHÁC</p> <p>1. Nhằm bảo đảm hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh được chặt chẽ, đầy đủ thông tin, đề nghị thuyết minh rõ cơ sở áp dụng nguyên tắc “<u>làm tròn xuống đến đơn vị nghìn đồng</u>” ở nội dung quy định “<u>Mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều này được làm tròn xuống đến đơn vị nghìn đồng</u>” tại dự thảo văn bản</p>	<p>1. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Tài chính đã nghiên cứu, đồng thời vận dụng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Kế toán:</p> <p><i>“6. Khi sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, đơn vị kế toán được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính”</i></p> <p>Do đó, để thuận tiện trong quá trình thu phí, lệ phí thì đề xuất quy định trường hợp mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều này là số tiền lẻ thì mức thu phí, lệ phí lẻ được làm tròn số theo nguyên tắc sau: (1) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ dưới 500 đồng thì tính tròn xuống; (2) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ từ 500 đồng đến dưới 1.000 đồng thì tính tròn lên 1.000 đồng.</p> <p>Đồng thời, Sở Tài chính đã chỉnh sửa lại nội dung quy định tại khoản 10 Điều 2 dự thảo Nghị quyết như sau:</p> <p><i>“10. Trường hợp mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều này là số tiền lẻ thì mức thu phí, lệ phí lẻ được làm tròn số theo nguyên tắc sau:</i></p> <p><i>a) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ dưới 500 đồng thì tính tròn xuống.</i></p> <p><i>b) Trường hợp mức thu phí, lệ phí lẻ từ 500 đồng đến dưới 1.000 đồng thì tính tròn lên 1.000 đồng”</i></p>

Văn bản thẩm định	Ý kiến thẩm định	Giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định
	<p>2. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC, đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu tham khảo, so sánh mức thu được xây dựng tại dự thảo văn bản với quy định mức thu của một số địa phương lân cận, địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng với tỉnh Gia Lai.</p>	<p>Trên cơ sở ý kiến tham gia của Sở Tư pháp, Sở Tài chính đã tiến hành rà soát và bổ sung, so sánh thêm mức thu của một số tỉnh lân cận (tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Kon Tum) tại dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh.</p>

**UBND TỈNH GIA LAI
VĂN PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2530 /VP-KTTH
V/v triển khai Nghị quyết số
267/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8
năm 2023 của Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh

Gia Lai, ngày 31 tháng 8 năm 2023.

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp.

Thực hiện Nghị quyết số 267/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai, hoàn chỉnh hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng thời gian quy định.

Văn phòng UBND tỉnh thông báo để các cơ quan triển khai thực hiện theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đ/c CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.



Nguyễn Quảng Hà

NGHỊ QUYẾT

Về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí";

Căn cứ Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ "Về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo";

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính "Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 2058/TTr-UBND ngày 04/8/2023 "Về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai"; Báo cáo số 320/BC-HĐND ngày 16/8/2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp ngày 22/8/2023.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận để UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Thời gian trình: Tại kỳ họp gần nhất năm 2023 của HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Các Ban HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *VN*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT-VP.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH
CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Niên

BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN THAM GIA VÀ GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN THAM GIA LẦN 1
 Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai
 (kèm theo tờ trình số: 722/TT-STC ngày 13/11/2023 của Sở Tài chính)

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
1	<p>CÁC ĐƠN VỊ THAM GIA GÓP Ý BẢNG VĂN BẢN</p> <p>Sở Tư pháp</p>	<p>1. Đối với dự thảo nghị quyết</p> <p>a) Đề nghị xây dựng nội dung dự thảo nghị quyết bảo đảm tính thống nhất như: Nội dung tại khoản 16 Điều 1 chưa bảo đảm thống nhất với tên gọi của dự thảo nghị quyết, nội dung tại khoản 1 Điều 1, tên Điều 2.</p> <p>b) Tại phần căn cứ ban hành văn bản, đề nghị: - Bổ sung các văn bản: “Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;” - Sửa “Căn cứ Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo” thành “Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo”.</p> <p>c) Tại điểm b khoản 2 Điều 1, đề nghị bỏ nội dung “trên địa bàn tỉnh”, vì không cần thiết.</p> <p>d) Tại Điều 2 - Tại tên điều, đề nghị bỏ nội dung “trên địa bàn tỉnh Gia Lai”, vì không cần thiết. - Nhằm bảo đảm nội dung được chính xác, rõ ràng, đề nghị bổ sung cụm từ “Mức thu” trước tên gọi của phí, lệ phí. - Nội dung xây dựng mức thu phí đối với một số hoạt động, thủ tục hành chính chưa được cung cấp dịch vụ công trực tuyến (khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6), đề nghị làm rõ khả năng hoạt động, thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến; xây dựng nội dung bảo đảm hợp lý, khả thi. Như: Nghiên cứu lại nội dung quy định về mức thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng; mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; ... - Tại khoản 7, đề nghị bỏ nội dung “Đối với các loại phí”, vì không cần thiết; sửa nội dung “Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND” thành “Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND”. - Tại khoản 8, khoản 9, đề nghị bỏ nội dung “Đối với các loại phí”, vì không cần thiết. - Tại khoản 11, đề nghị chỉnh sửa nội dung tại khoản này đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 75 Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật). - Tại khoản 14, đề nghị sửa “Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND” thành “Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND”. đ) Tại khoản 3 Điều 3, đề nghị sửa nội dung “Trường hợp các văn bản dẫn chiếu áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.” thành “Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.”</p> <p>e) Đề nghị sử dụng từ ngữ bảo đảm thống nhất như: “Hội đồng nhân dân tỉnh”, “Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai”.</p> <p>2. Đối với dự thảo tờ trình</p> <p>a) Tương tự ý kiến nêu tại khoản 1 Mục này, đề nghị chỉnh sửa nội dung dự thảo tờ trình bảo đảm tính thống nhất của hồ sơ dự thảo nghị quyết đồng thời bảo đảm nội dung được ngắn gọn.</p> <p>b) Tại phần cuối của dự thảo tờ trình, đề nghị liệt kê cụ thể, đầy đủ các tài liệu gửi kèm theo tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.</p>	<p>Tiếp thu và chỉnh sửa</p> <p>Tiếp thu và chỉnh sửa</p>	<p>Trên cơ sở ý kiến góp ý Sở Tư pháp, Sở Tài chính đã tiếp thu và chỉnh sửa tại dự thảo Nghị quyết kèm theo</p>

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
		<p>II. NGÔN NGỮ VÀ KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN</p> <p>Đề nghị đổi chiếu dự thảo nghị quyết với mẫu số 16 Phụ lục I, dự thảo tờ trình với mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP để chỉnh sửa một số lỗi về ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản như:</p> <p>1. Dự thảo nghị quyết</p> <p>a) Trình bày đường kẻ ngang phía dưới Tiêu ngữ có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.</p> <p>b) Tại phần trình bày tên cơ quan ban hành văn bản phía dưới tên gọi của văn bản, sửa cụm từ “KHÓA XII KỶ HỌP THỨ ...” thành “KHÓA XII KỶ HỌP THỨ ...”.</p> <p>c) Tại phần căn cứ ban hành văn bản, đề nghị:</p> <p>- Sau mỗi căn cứ phải xuống dòng, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;), dòng cuối cùng kết thúc bằng dấu chấm (.), cụ thể: “Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; ...”</p> <p>Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>...”</p> <p>d) Tại Điều 3, sửa “Điều 3:” thành “Điều 3.”.</p> <p>2. Dự thảo tờ trình</p> <p>Đề nghị rà soát, chỉnh sửa một số lỗi chính tả, chẳng hạn như: “Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh”, “Ủy ban nhân dân”...</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa	
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>1. Tại dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh: Đề nghị sử dụng dấu chấm phẩy (;) sau nội dung phần căn cứ “Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC...”, thành phố trực thuộc Trung ương.”, theo quy định về thể thức văn bản tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ.</p> <p>2. Tại dự thảo Tờ trình của HĐND tỉnh: Đề nghị chỉnh sửa lại một số lỗi chính tả ở trang 27.</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa	
3	Công an tỉnh	Thông nhất		
4	Đài phát thanh - truyền hình	Thông nhất		
5	Sở Công Thương	Thông nhất		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thông nhất		
7	Sở Giao thông vận tải	Thông nhất		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	Thông nhất		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Thông nhất		
10	Sở Ngoại vụ	<p>Đề nghị xem xét, bãi bỏ căn cứ ban hành sau: “Căn cứ Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo;”, để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa	<p>Trên cơ sở ý kiến góp ý của Sở Tư pháp và Sở Ngoại vụ; Sở Tài chính chỉnh sửa nội dung góp ý tại dự thảo Nghị quyết như sau:</p> <p>Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo</p>
11	Sở Xây dựng	Thông nhất		
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông nhất		

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
13	Sở Thông tin và Truyền thông	Thông nhất		
14	UBND huyện Đak Đoa	Thông nhất		
15	UBND huyện Chư Păh	Thông nhất		
16	UBND Thị xã Ayun Pa	Thông nhất		
17	UBND huyện Kông Chro	Thông nhất		
18	UBND huyện Ia Pa	Thông nhất		
19	UBND huyện Ia Grai	Thông nhất		
20	UBND thị xã An Khê	Thông nhất		
21	UBND thành phố Pleiku	Thông nhất		
22	UBND huyện Phú Thiện	Thông nhất		
II	CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ NHẬN VĂN BẢN NHƯNG KHÔNG GỬI VĂN BẢN GÓP Ý			
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thông nhất		
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thông nhất		
3	Thanh tra tỉnh	Thông nhất		
4	Sở Y tế			
5	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	Thông nhất		
6	Ban Dân tộc			
7	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	Thông nhất		
8	Tỉnh đoàn Gia Lai	Thông nhất		
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Thông nhất		
10	Hội Nông dân tỉnh	Thông nhất		
11	Hội Cựu chiến binh tỉnh	Thông nhất		
12	BQL DA ĐTXD các công trình tỉnh	Thông nhất		
13	Trường Chính trị tỉnh	Thông nhất		
14	Trường Cao đẳng Gia Lai	Thông nhất		
15	Sở Nội vụ	Thông nhất		
16	Ban Quản lý khu kinh tế	Thông nhất		
17	Văn phòng UBND tỉnh	Thông nhất		
18	Báo Gia lai			
19	UBND huyện Chư Pưh	Thông nhất		
20	UBND huyện Đức Cơ	Thông nhất		
21	UBND huyện Mang Yang	Thông nhất		
22	UBND huyện Chư Sê	Thông nhất		
23	UBND huyện Krông Pa	Thông nhất		
24	UBND huyện Kông	Thông nhất		
25	UBND huyện Chư Prông	Thông nhất		

BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN THAM GIA VÀ GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN THAM GIA LẦN 2
 Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai
 (Kèm theo Tờ trình số: 722/TT-STC ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài chính)

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
I	CÁC ĐƠN VỊ THAM GIA GÓP Ý BẢNG VĂN BẢN			
1	Sở Tư pháp	<p>1. Dự thảo nghị quyết</p> <p>a) Tại khoản 2 Điều 1, đề nghị xác định đầy đủ đối tượng áp dụng văn bản. Trong đó, đề nghị làm rõ các cơ quan, đơn vị, tổ chức giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến (như: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước, ...) có thuộc đối tượng áp dụng văn bản hay không?</p> <p>b) Tại Điều 2, nhằm bảo đảm nội dung được chính xác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại khoản 3, đề nghị chỉnh sửa nội dung "quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND" như sau: "quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND". - Tại khoản 6, đề nghị sửa "ngày 08/12/2016" như sau: "ngày 08 tháng 12 năm 2016". <p>c) Tại phần nơi nhận, đề nghị bỏ: "Ủy ban nhân dân tỉnh", "Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh" nhằm tránh trùng lặp.</p> <p>2. Dự thảo tờ trình</p> <p>a) Tương tự ý kiến nêu tại khoản 1 Mục này, đề nghị chỉnh sửa nội dung dự thảo tờ trình bảo đảm tính thống nhất của hồ sơ dự thảo nghị quyết.</p> <p>b) Tại phần mở đầu, đề nghị bỏ nội dung: "Xét Tờ trình số .../TT-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về dự thảo Nghị quyết quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp".</p> <p>c) Tại Mục I, nhằm bảo đảm đầy đủ nội dung, đề nghị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung nội dung trích dẫn các điều, khoản, điểm của Luật Phí và lệ phí quy định thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí. - Làm rõ, xác định cụ thể trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết thuộc khoản nào của Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. <p>d) Tại Mục III, đề nghị thông tin chính xác, đầy đủ về quá trình xây dựng dự thảo nghị quyết, như: Bổ sung thông tin về lấy ý kiến góp ý tại Văn bản số 3530/STC-QLNS, ...</p> <p>đ) Tại Mục IV, nhằm bảo đảm hồ sơ được chặt chẽ, đầy đủ thông tin, đề nghị thuyết minh rõ cơ sở áp dụng nguyên tắc "làm tròn xuống đến đơn vị nghìn đồng" ở nội dung quy định "Mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều này được làm tròn xuống đến đơn vị nghìn đồng" tại dự thảo nghị quyết.</p> <p>e) Nhằm bảo đảm hồ sơ được chặt chẽ, đầy đủ thông tin, đề nghị thuyết minh rõ các hoạt động, thủ tục hành chính tương ứng với từng loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong đó, thuyết minh rõ thủ tục hành chính nào đang thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến? Thủ tục hành chính nào chưa thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhưng có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến? Hoạt động, thủ tục hành chính nào không có khả năng thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến?</p>	<p>Tiếp thu và chỉnh sửa</p> <p>Tiếp thu và chỉnh sửa</p>	<p>Trên cơ sở góp ý của Sở Tư pháp tại Công văn số 2202/STP-NV1 ngày 31/10/2023 Sở Tài chính đã tiếp thu và chỉnh sửa tại dự thảo Nghị quyết và dự thảo Tờ trình</p>

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
		<p>II. NGÔN NGỮ VÀ KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN</p> <p>Đề nghị đổi chiều dự thảo nghị quyết với mẫu số 16 Phụ lục I, dự thảo tờ trình với mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quy định tại Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP để chỉnh sửa một số lỗi về ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản như:</p> <p>1. Dự thảo nghị quyết</p> <p>a) Trình bày đường kẻ ngang, nét liền phía dưới Quốc hiệu và Tiêu ngữ có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.</p> <p>b) Đánh số thứ tự của dự thảo nghị quyết bảo đảm đúng quy định tại Điều 39 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p> <p>2. Dự thảo tờ trình</p> <p>Khi viện dẫn lần đầu văn bản có liên quan, phải ghi đầy đủ tên loại, số, ký hiệu của văn bản, thời gian ban hành văn bản, tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và trích yếu nội dung văn bản (đối với Luật chỉ ghi tên loại và tên của Luật); trong các lần viện dẫn tiếp theo, chỉ ghi tên loại và số, ký hiệu của văn bản đó; ...</p>	Tiếp thu và chỉnh sửa	
2	Bảo Gia lai	Thông nhất		
3	Cục thuế tỉnh	Thông nhất		
4	Hội chữ thập đỏ tỉnh	Thông nhất		
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thông nhất		
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông nhất		
7	Công an tỉnh	Thông nhất		
8	Sở Công Thương	Thông nhất		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thông nhất		
10	Sở Giao thông vận tải	Thông nhất		
11	Thanh tra tỉnh	Thông nhất		
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Thông nhất		
13	Sở Xây dựng	Thông nhất		
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông nhất		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	Thông nhất		
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thông nhất		
17	UBND huyện Đak Đoa	Thông nhất		
18	UBND huyện Krông	Thông nhất		
19	UBND huyện Ia Grai	Thông nhất		
20	UBND thị xã An Khê	Thông nhất		
21	UBND thành phố Pleiku	Thông nhất		
II	CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ NHẬN VĂN BẢN NHƯNG KHÔNG GỬI VĂN BẢN GỢP Ý			
1	Sở Ngoại vụ	Thông nhất		
2	Đài phát thanh - truyền hình	Thông nhất		
3	Sở Khoa học và Công nghệ	Thông nhất		
4	Sở Y tế	Thông nhất		
5	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	Thông nhất		
6	Ban Dân tộc	Thông nhất		
7	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	Thông nhất		

STT	Đơn vị tham gia	Nội dung tham gia	Tiếp thu và chỉnh sửa	Ghi chú
8	Tỉnh đoàn Gia Lai	Thông nhất		
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Thông nhất		
10	Hội Nông dân tỉnh	Thông nhất		
11	Hội Cựu chiến binh tỉnh	Thông nhất		
12	BQL DA ĐTXD các công trình tỉnh	Thông nhất		
13	Trường Chính trị tỉnh	Thông nhất		
14	Trường Cao đẳng Gia Lai	Thông nhất		
15	Sở Nội vụ	Thông nhất		
16	Ban Quản lý khu kinh tế	Thông nhất		
17	Văn phòng UBND tỉnh	Thông nhất		
18	UBND huyện Chu Puh	Thông nhất		
19	UBND huyện Đức Cơ	Thông nhất		
20	UBND huyện Mang Yang	Thông nhất		
21	UBND huyện Chư Sê	Thông nhất		
22	UBND huyện Krông Pa	Thông nhất		
23	UBND huyện Chư Prông	Thông nhất		